ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 351 /KH-UBND	*Ninh Bình, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

KẾ HOẠCH

Cấp nước an toàn khu vực nông thôn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, đảm bảo cấp nước an toàn liên tục;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Quyết định số 144/QĐ-TL-NS ngày 13/7/2026 của Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thủy lợi ban hành hướng dẫn xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh và kiểm tra, đánh giá độc lập kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 174/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1069/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 9 năm 2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026-2030, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN

1. Để duy trì hoạt động bền vững của các công trình cấp nước sạch nông thôn đảm bảo cung cấp nước ổn định, liên tục, đủ số lượng, duy trì đủ áp lực và bảo đảm chất lượng nước theo quy chuẩn quy định, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo vệ sức khỏe con người.

2. Để đảm bảo hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch an toàn, liên tục cho người dân, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

3. Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

4. Nhằm xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm, giải pháp thực hiện của các cơ quan liên quan, để thực hiện thành công các mục tiêu cấp nước an toàn khu vực nông thôn giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

II. THỰC TRẠNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Đến hết năm 2025, trên địa bàn các xã nông thôn tỉnh Ninh Bình có 829.731 hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (chiếm 99,50% tổng số hộ dân nông thôn), trong đó có 619.922 hộ gia đình sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung (chiếm 74,34% tổng số hộ dân nông thôn).

Toàn tỉnh hiện có 121 công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có công suất trên 100 m^3/ngày đêm, trong đó có 111 công trình hoạt động trên địa bàn các xã nông thôn và 10 công trình hoạt động trên địa bàn các phường (các xã cũ chưa được công nhận là đô thị).

Đối với mô hình quản lý các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, hiện nay có 04 mô hình bao gồm: đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã và doanh nghiệp, trong đó:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 04 công trình;

+ Doanh nghiệp quản lý 92 công trình;

+ Hợp tác xã quản lý 11 công trình;

+ Ủy ban nhân dân xã, phường quản lý 14 công trình.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026-2030.

Phân công trách nhiệm cụ thể, thời gian, tiến độ để các Sở, ngành và các địa phương, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

2. Yêu cầu

Cụ thể hóa các mục tiêu cấp nước an toàn cho phù hợp với đặc điểm của từng địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Kiểm tra, đánh giá, tổng hợp báo cáo, kịp thời đề xuất các biện pháp xử lý những khó khăn tồn tại trong việc xây dựng, thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Hướng dẫn các địa phương, đơn vị việc xây dựng, thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.

IV. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

a) Nâng cao nhận thức của người dân nông thôn về bảo vệ nguồn nước và sử dụng nước tiết kiệm và an toàn.

b) Bảo đảm duy trì áp lực cấp nước, cung cấp ổn định, đủ lượng nước và chất lượng nước bảo đảm theo quy chuẩn quy định của pháp luật.

c) Triển khai các giải pháp hiệu quả ứng phó với các sự cố bất thường và các nguy cơ, rủi ro có thể xảy ra trong toàn bộ quá trình sản xuất, cung cấp nước sạch từ nguồn đến khách hàng sử dụng nước.

d) Góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng, giảm thiểu các bệnh tật liên quan đến nước, phòng ngừa dịch bệnh và phát triển kinh tế - xã hội.

đ) Góp phần giảm tỷ lệ thất thoát, tiết kiệm tài nguyên nước và bảo vệ môi trường.

e) Nhận diện các mối nguy hiểm thực tế, tiềm năng và nguyên nhân dựa trên kiến thức, các sự cố có tính quy luật, danh sách kiểm tra theo các tài liệu hướng dẫn cấp nước, thói quen, hành vi vệ sinh tại cộng đồng, những thay đổi trong hoặc xung quanh công trình; cập nhật các tình huống xảy ra để cung cấp bằng chứng cho việc xác định và đánh giá các mối nguy hiểm này.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2030, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,8% (trong đó tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt 95%).

b) Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch khu vực nông thôn bình quân dưới 15%; dịch vụ cấp nước liên tục, đủ áp lực 24 giờ trong ngày.

c) Đạt tỷ lệ 100% hệ thống (công trình) cấp nước sạch nông thôn tập trung có công suất từ 100 m^3/ngày đêm trở lên được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

3. Phạm vi, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi thực hiện: triển khai trong hoạt động dịch vụ sản xuất, cung cấp nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

b) Đối tượng áp dụng: các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến việc quản lý tài sản công trình cấp nước; vận hành, sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tại khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

V. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN

1. Nội dung thực hiện

a) Tổ chức lập, phê duyệt, thực hiện và kiểm tra, đánh giá về kế hoạch cấp nước an toàn đối với từng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và thực hiện quy trình kiểm soát và ứng phó trong trường hợp công trình cấp nước nông thôn tập trung gặp sự cố theo quy định tại Mục 2 Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo đảm cấp nước an toàn.

c) Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn cho các công trình cấp nước sạch nông thôn.

d) Thực hiện quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ chất lượng nguồn nước; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về xả thải, gây ô nhiễm nguồn nước, khai thác, sử dụng nguồn nước trái phép.

đ) Thực hiện sửa chữa, nâng cấp các công trình để bảo đảm cấp nước an toàn cho các công trình cấp nước.

e) Đào tạo, nâng cao năng lực về bảo đảm cấp nước an toàn.

f) Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước của các đơn vị cấp nước theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

g) Kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn.

h) Ứng dụng công nghệ trong thực hiện cấp nước an toàn.

2. Các giải pháp thực hiện

a) Truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng:

- Hằng năm xây dựng kế hoạch truyền thông về bảo đảm cấp nước an toàn. Tổ chức thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền với các nội dung giáo dục về Luật Tài nguyên nước, bảo vệ nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm; giới thiệu phổ biến Chương trình bảo đảm cấp nước an toàn, giới thiệu nhân rộng các mô hình, kinh nghiệm về thực hiện tốt cấp nước an toàn để người dân, các cơ sở cấp nước, chính quyền các cấp nâng cao trách nhiệm, tự giác thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm cấp nước an toàn, bền vững.

- Đẩy mạnh truyền thông qua các phương tiện truyền thông thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình...), các loại ấn phẩm (báo, tạp chí, tờ rơi...); tập trung tuyên truyền cao điểm vào dịp Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường hằng năm, ngày Môi trường thế giới và các ngày lễ quan trọng khác.

b) Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:

Xây dựng, ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt bảo đảm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật.

- Xây dựng các nội dung quy định trong việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước phù hợp đặc điểm nguồn nước tại các khu vực trên địa bàn tỉnh.

c) Thực hiện quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước:

- Lập hành lang bảo vệ nguồn nước và xây dựng các phương án bảo vệ, cải tạo chất lượng nguồn nước.

- Nghiên cứu giải pháp trữ nước đối với các công trình cấp nước sạch tập trung khó khăn về nguồn nước (ảnh hưởng chất lượng, trữ lượng nguồn nước không ổn định...).

- Đầu tư các công trình quan trắc, giám sát chất lượng nguồn nước; kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra việc khai thác, sử dụng nước dưới đất; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định.

- Thực hiện kiểm tra, xử lý các vi phạm về xả thải, gây ô nhiễm nguồn nước, khai thác, sử dụng nguồn nước trái phép...

d) Thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn và đầu tư, nâng cấp, phát triển công trình cấp nước:

- Triển khai lập và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn cho từng công trình cấp nước.

- Đấu nối, mở rộng mạng lưới tuyến ống cấp nước cho các khu vực cấp nước không ổn định từ các công trình cấp nước sạch tập trung có đủ khả năng cấp nước.

- Thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước tập trung đảm bảo chất lượng nước theo quy định.

- Thực hiện phân cấp, chuyển giao các công trình cấp nước sạch tập trung hoạt động kém hiệu quả cho các đơn vị đủ năng lực để đầu tư nâng cấp, quản lý, khai thác, vận hành.

- Căn cứ vào tình hình biến đổi khí hậu để đánh giá mức tiêu thụ, sử dụng nước của người dân để lập kế hoạch nâng công suất trạm cấp nước đáp ứng nhu cầu sử dụng nước.

- Rà soát, đánh giá và đề xuất phương án xử lý đối với các công trình cấp nước nhỏ đã đấu nối nguồn nước mặt, công trình ngưng hoạt động hoặc đang hoạt động cầm chừng.

đ) Đào tạo, nâng cao năng lực về bảo đảm cấp nước an toàn:

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp quản lý thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn, kiểm soát chất lượng nước, thực hiện thỏa thuận dịch vụ cấp nước trên địa bàn.

- Đối với các đơn vị cấp nước: xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, người lao động trong đơn vị. Tổ chức các hội thảo, hội nghị hướng dẫn, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm thực hiện kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn. Xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật đảm bảo yêu cầu về quản lý vận hành công trình cấp nước và xét nghiệm chất lượng nước theo quy định của Bộ Y tế.

e) Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước của các đơn vị cấp nước theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành:

- Thực hiện nội kiểm chất lượng nước: các đơn vị cấp nước tự thực hiện theo quy định.

- Thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước: Sở Y tế tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng nước của các công trình cấp nước sạch định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

f) Kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn:

Hàng năm, thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá việc lập và thực hiện các nội dung kế hoạch cấp nước an toàn của các công trình cấp nước bao gồm: Phạm vi được cung cấp bảo đảm cấp nước an toàn, các chỉ số liên quan đến kiểm soát rủi ro, chất lượng nước, chất lượng dịch vụ cấp nước (áp lực, tính liên tục, chất lượng nước,...).

g) Ứng dụng công nghệ trong thực hiện cấp nước an toàn:

- Ứng dụng công nghệ, thiết bị thông minh trong quản lý, vận hành công trình cấp nước.

- Nghiên cứu lựa chọn công nghệ và thiết bị xử lý nước hiện đại, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Khuyến khích ứng dụng thiết bị, công nghệ hiện đại trong kiểm tra, giám sát, quản lý, vận hành công trình cấp nước, góp phần chủ động phát hiện và xử lý nguy cơ, sự cố trong hệ thống cấp nước.

VI. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TẬP TRUNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN

Theo Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, việc thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn áp dụng đối với công trình có công suất 100 m^3/ngày đêm trở lên. Hiện nay, khu

vực nông thôn trên địa bàn tỉnh có 121 công trình cấp nước sạch tập trung có công suất phải xây dựng, phê duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

(Danh mục công trình tại Phụ lục 01 kèm theo)

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn của đơn vị cấp nước được tính vào giá thành sản xuất nước sạch theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Kinh phí thực hiện tuyên truyền, kiểm tra, giám sát, đánh giá độc lập được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành.

3. Đối với kinh phí đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình để thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn: Nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030; nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn hợp pháp khác.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức và các đơn vị liên quan thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá độc lập định kỳ và đột xuất việc xây dựng, thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 11 Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Đánh giá việc đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn; đánh giá, cập nhật hiện trạng các công trình cấp nước sạch nông thôn; phân tích, xét nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định về chất lượng nước theo quy định pháp luật.

- Ban hành tài liệu hướng dẫn, tổ chức tập huấn về xây dựng, trình phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình.

- Tuyên truyền, hướng dẫn các đơn vị cấp nước, các hộ gia đình theo dõi, giám sát và duy trì số lượng, chất lượng nước; tổ chức truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn cho người dân theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Y tế thực hiện kiểm tra, giám sát số lượng, chất lượng nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát giấy phép khai thác tài nguyên nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình cấp nước tập trung nông thôn theo quy định tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

- Xây dựng thông tin, dữ liệu bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

- Tổng hợp, báo cáo hằng năm (hoặc đột xuất) tình hình triển khai Kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Sở Xây dựng

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nội dung có liên quan đến quản lý hoạt động cấp nước nông thôn theo quy định và các nội dung khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc sửa đổi Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và công khai thông tin theo quy định.

4. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực tế của địa phương.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chủ trì hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra thực hiện thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình:

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát chất lượng nước hộ gia đình đảm bảo an toàn.

- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức và hướng dẫn hộ gia đình thực hiện thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình.

- Thông báo kịp thời cho các cá nhân, hộ gia đình sử dụng công trình cấp nước hộ gia đình khi nhận được khuyến cáo của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến chất lượng nguồn nước và nước cấp.

- Thống kê danh sách hộ gia đình thực hiện thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp và giám sát thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đối với các công trình cấp nước nông thôn trên địa bàn.

- Phối hợp xây dựng thông tin, dữ liệu về đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

b) Nâng cao trách nhiệm về tuyên truyền về chất lượng nguồn nước ngầm để nâng cao tỷ lệ sử dụng nước máy đảm bảo an toàn và bảo vệ sức khỏe của người dân.

c) Hướng dẫn người dân thực hiện trám lấp các giếng không sử dụng theo quy định.

d) Hằng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện cấp nước an toàn theo Phụ lục VI, Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

đ) Thực hiện nội dung được quy định tại Điều 20 Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khi được giao nhiệm vụ là đơn vị cấp nước.

6. Các đơn vị cấp nước sạch nông thôn tập trung

Rà soát, lập, điều chỉnh, phê duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đối với công trình do đơn vị trực tiếp quản lý theo Điều 8, Điều 9 Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Kiểm tra, đánh giá nội bộ kế hoạch cấp nước an toàn đối với công trình do đơn vị trực tiếp quản lý theo Điều 10 Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Xác định ranh giới, lắp đặt biển báo, tổ chức bảo vệ an toàn khu vực thu nước, hệ thống cấp nước; phát hiện và ngăn chặn kịp thời, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm, gây mất an toàn cho hoạt động cấp nước trên địa bàn do đơn vị quản lý.

Đề xuất lựa chọn các nguồn nước khai thác lâu dài, dự phòng và công nghệ xử lý phù hợp theo từng giai đoạn nhằm bảo đảm cung cấp nước cho khách hàng đáp ứng số lượng và chất lượng.

Hằng năm, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả phê duyệt và thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn đối với các công trình do đơn vị quản lý theo Phụ lục VI, Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, vận động người dân tham gia bảo vệ công trình cấp nước, sử dụng nước tiết kiệm và an toàn.

Công khai thông tin về thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn của đơn vị.

Phối hợp xây dựng thông tin, dữ liệu về bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

7. Các Sở, ngành liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các Sở, ngành có liên quan phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Y tế và các địa phương, đơn vị tổ chức thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

IX. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

1. Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, các đơn vị cấp nước và cơ quan, đơn vị liên quan định kỳ trước ngày 10 tháng 12 hằng năm (hoặc đột xuất) tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm (hoặc đột xuất) tổng hợp kết quả thực hiện trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 109/KH-UBND ngày 30/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về cấp nước an toàn khu vực nông thôn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2023-2028./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Các đơn vị cấp nước (giao Sở NN&MT gửi);
- Lưu: VT, VP3.

L/VP3/NN/2026/KH07

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Trần Anh Dũng

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN KHU VỰC NÔNG THÔN TỈNH NINH BÌNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2026 của UBND tỉnh Ninh Bình)

TT	Tên công trình/Nhà máy nước/Trạm cấp nước	Năm đưa vào sử dụng	Công suất thiết kế m^3/ngày đêm	Số hộ cấp nước	Nguồn cấp nước	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính
1	Công trình Đức Long	2011	600	1.208	Sông Bôi	Xã Gia Tường	2026-2030	Công ty Cổ Phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Ninh Bình	Thực hiện Điều 8, 9, 10 và 12 tại Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Công trình Gia Tường - Gia Lâm	2013	1.250	2.255	Sông Hoàng Long	Xã Gia Tường, Xã Gia Lâm			
3	Công trình Gia Thủy - Gia Sơn	2013	1.150	1.956	Sông Bôi	Xã Gia Tường, Xã Gia Lâm			
4	Công trình Cụm 3 xã (Thượng Hòa, Thanh Lạc, Sơn Thành)	2013	1.550	3.281	Sông Hoàng Long	Xã Thanh Sơn			
5	Công trình Gia Thắng	2012	450	871	Sông Hoàng Long	Xã Đại Hoàng			
6	Công trình Gia Xuân	2008	350	1.273	Sông Đáy	Xã Gia Trấn			
7	Công trình Gia Thanh	2011	650	1.760	Sông Đáy				
8	Công trình Gia Trấn	2011	650	1.577	Sông Đáy				
9	Công trình Yên Từ	2012	800	1.988	Sông Phương Nại	Xã Yên Từ			
10	Công trình Yên Đồng	2011	700	1.522	Hồ Đồng Thái	Xã Đồng Thái			
11	Công trình Yên Lâm - Yên Thái	2013	1.500	3.709	Hồ Đồng Thái	Xã Đồng Thái, Xã Yên Mạc			
12	Công trình Yên Nhân	2012	1.350	2.811	Sông Bút	Xã Yên Từ			

TT	Tên công trình/Nhà máy nước/Trạm cấp nước	Năm đưa vào sử dụng	Công suất thiết kế m^3/ngày đêm	Số hộ cấp nước	Nguồn cấp nước	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính
13	Công trình Yên Hưng	2011	400	945	Sông Trinh Nữ	Xã Yên Mô	2026-2030	Công ty Cổ Phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Ninh Bình	Thực hiện Điều 8, 9, 10 và 12 tại Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
14	Công trình Yên Hòa	2011	750	1.934	Sông Trinh Nữ	Xã Yên Mô			
15	Công trình Khánh Dương	2012	600	1.470	Sông Vạc	Xã Yên Mô			
16	Công trình Khánh Cư	2012	700	1.693	Sông Đáy	Xã Yên Khánh			
17	Công trình Khánh Vân	2012	600	1.532	Sông Vạc	Xã Yên Khánh			
18	Công trình Khánh Lợi - Khánh Hải	2013	1.600	2.258	Sông Mới	Xã Yên Khánh, Xã Khánh Thiện			
19	Công trình Khánh Thiện	2012	550	1.115	Sông Đáy	Xã Khánh Thiện			
20	Công trình Khánh Trung	2011	950	1.323	Sông Đáy	Xã Khánh Trung			
21	Công trình Khánh Thành	2013	900	906	Sông Đáy	Xã Khánh Trung			
22	Công trình Khánh Hồng	2012	950	2.094	Sông Mới	Xã Khánh Nhạc			
23	Công trình Khánh Hội	2013	800	1.106	Sông Mới	Xã Khánh Hội			
24	Công trình Khánh Mậu	2011	760	1.184	Sông Mới	Xã Khánh Hội			
25	Công trình Văn Hải - Kim Tân	2013	1.600	1.768	Sông Cà Mau	Xã Định Hóa			
26	Công trình Lai Thành	2011	950	2.475	Sông Cà Mau	Xã Lai Thành			
27	Công trình Yên Lộc	2012	900	2.079	Sông Cà Mau	Xã Lai Thành			

TT	Tên công trình/Nhà máy nước/Trạm cấp nước	Năm đưa vào sử dụng	Công suất thiết kế m^3/ngày đêm	Số hộ cấp nước	Nguồn cấp nước	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính
28	Công trình Phú Lộc	2013	1.200	800	Hồ Đồng Chương	Xã Quỳnh Lưu	2026-2030	Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Ninh Bình	Thực hiện Điều 8, 9, 10 và 12 tại Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
29	Công trình Kim Mỹ	2013	1.200	2.500	Sông Cà Mau	Xã Bình Minh			
30	Nhà máy nước Phát Diệm	2005	3.000	12.270	Sông Vạc	Xã Phát Diệm			
31	Nhà máy nước Nho Quan	2004	2.200	3.487	Sông Hoàng Long	Xã Nho Quan			
32	Nhà máy nước Yên Mô		2.000	6.800	Sông Yên Thổ	Xã Yên Mô			
33	Nhà máy nước Yên Khánh	2001	2.000	5.300	Sông Mới	Xã Yên Khánh			
34	Công trình Gia Phú	2010	1.200	2.000	Sông Hoàng Long	Xã Gia Hưng		Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất	
35	Công trình Khánh Thịnh	2006	600	1.175	Sông Vạc	Xã Yên Mô		Công ty TNHH MTV Nước sạch sông Đáy Hùng Thành	
36	Công trình Yên Thành	2007	600	1.417	Sông Trinh Giang	Xã Đồng Thái			
37	Nhà máy nước Khánh Tiên	2018	2.000	893	Sông Đáy	Xã Khánh Thiện			
38	Công trình Gia Hòa	2016	960	1.600	Hồ Đầm Cút	Xã Gia Viễn		Doanh nghiệp Tư nhân Đại Thắng	

TT	Tên công trình/Nhà máy nước/Trạm cấp nước	Năm đưa vào sử dụng	Công suất thiết kế m^3/ngày đêm	Số hộ cấp nước	Nguồn cấp nước	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính
39	Công trình Đồng Phong	2003	1.200	2.300	Nước ngầm	Xã Nho Quan		Công ty TNHH Nước sạch môi trường và Giống cây trồng Đồng Phong	
40	Công trình Xích Thổ	2010	960	1.390	Sông Bôi	Xã Gia Lâm	2026-2030	UBND xã Gia Lâm	Thực hiện Điều 8, 9, 10 và 12 tại Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
41	Công trình Gia Lạc	1999	493	400	Sông Hoàng Long	Xã Gia Phong		UBND xã Gia Phong	
42	Công trình Bản Nga	2012	600	35	Nước ngầm	Xã Cúc Phương		UBND xã Cúc Phương	
43	Công trình Thôn Yên Ninh	2007	240	380	Hồ Yên Quang	Xã Nho Quan		UBND xã Nho Quan	
44	Công trình Thôn 6	2014	300	62	Hồ Mắt Rồng	Xã Phú Long		UBND xã Phú Long	
45	Công trình Kênh Gà	2013	300	437	Sông Hoàng Long	Xã Gia Viễn		UBND xã Gia Viễn	
46	Nhà máy nước sạch Hoàng Long	2019	20.000	15.500	Sông Bôi	Các xã: Gia Hưng, Gia Viễn, Đại Hoàng, Gia Vân và phường Tây Hoa Lư		Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hoàng Dân	
47	Nhà máy nước sạch Yên Lợi	2018	1.200	2.600	Sông Sắt	Xã Tân Minh		Công ty TNHH MTV nước sạch Thanh Bình	

TT	Tên công trình/Nhà máy nước/Trạm cấp nước	Năm đưa vào sử dụng	Công suất thiết kế m^3/ngày đêm	Số hộ cấp nước	Nguồn cấp nước	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính
48	Chi nhánh cấp nước Ý Yên	2004	8.400	26.429	Sông Đáy	Xã Ý Yên, Xã Vũ Dương, Xã Tân Minh, Xã Vạn Thắng		Công ty Cổ phần nước Nam Định	
49	Chi nhánh cấp nước Vụ Bản	2005	17.000	22.000	Sông Đào	Xã Minh Tân, xã Vụ Bản, Xã Liên Minh			
50	Nhà máy nước Nam Hoa	2012	2.252	4.020	Sông Hồng	Xã Nam Ninh	2026-2030	Trung tâm Nước sạch và VSMT Ninh Bình	Thực hiện Điều 8, 9, 10 và 12 tại Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
51	Nhà máy nước Nam Thắng	2016	1.143	1.973	Sông Hồng	Xã Nam Hồng			
52	Trạm cấp nước Đồng Sơn	2011	3.518	7.500	Sông Đào	Xã Nam Đồng Xã Nam Minh, Xã Đồng Thịnh		Công ty TNHH MTV kinh doanh vật liệu xây dựng Tuấn Anh	
53	Trạm cấp nước Nam Hồng	2005	2.880	3.021	Sông Hồng	Xã Nam Hồng		UBND xã Nam Hồng	
54	Trạm cấp nước Tân Thịnh	2006	1.285	3.020	Sông Hồng				
55	Trạm cấp nước HTX Sông Đào Nam Giang	1998	5.400	3.500	Sông Đào	Xã Nam Trực		HTX Nước sạch và môi trường Nam Giang	
56	Trạm cấp nước HTX Nam Ninh	2002	2.000	1.720	Sông Hồng	Xã Nam Ninh		HTX SXKĐV Nông nghiệp Nam Ninh	
57	Chi nhánh cấp nước số 1 Trực Ninh	2001	6.000	8.919	Sông Hồng	Xã Ninh Giang		Công ty CP cấp nước Nam Định	
58	Công trình cấp nước Cát	2016	4.200	8.300	Sông Ninh Cơ	Xã Cát Thành,			

TT	Tên công trình/Nhà máy nước/Trạm cấp nước	Năm đưa vào sử dụng	Công suất thiết kế m^3/ngày đêm	Số hộ cấp nước	Nguồn cấp nước	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính
	Thành					Xã Cổ Lễ			
59	Công trình cấp nước Trực Nội	2015	2.400	4.200	Sông Ninh Cơ	Xã Trực Hưng			
60	Nhà máy nước sạch Trực Mỹ	2020	4.000	7.500	Sông Ninh Cơ	Xã Quang Hưng, Xã Trực Ninh		Công ty cổ phần đầu tư nước và môi trường Ý Yên	
61	Trạm cấp nước Trực Chính	2005	633	1.711	Sông Hồng	Xã Ninh Giang		UBND xã Ninh Giang	
62	Trạm cấp nước Liêm Hải	2012	1.900	3.442	Sông Ninh Cơ	Xã Ninh Giang	2026-2030		Thực hiện Điều 8, 9, 10 và 12 tại Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
63	Nhà máy nước Xuân Trung	2018	1.650	2.170	Sông Ninh Cơ	Xã Xuân Hưng		Công ty TNHH Nước sạch Hoàng Gia	
64	Nhà máy nước Xuân Ninh	2021	4.000	2.600	Sông Ninh Cơ	Xã Xuân Trường			
65	Nhà máy nước sạch Trung Đông	2021	13.000	12.239	Sông Hồng	Xã Cổ Lễ, Xã Nam Đồng, Xã Nam Ninh		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng VietCom	
66	Trạm cấp nước HTX Đông Thượng	2007	720	930	Sông Hồng	Xã Cổ Lễ		HTX SXKD DVNN Đông Thượng	
67	Nhà máy nước Ninh Cường	2025	13.000	7.500	Sông Đào	Xã Ninh Cường, Xã Minh Thái mới		Công ty CP nhà máy nước sạch Ninh Cường	
68	Nhà máy nước Nghĩa An	2011	10.000	15.094	Sông Đào	P. Hồng Quang , Xã Nam Trực			

TT	Tên công trình/Nhà máy nước/Trạm cấp nước	Năm đưa vào sử dụng	Công suất thiết kế m^3/ngày đêm	Số hộ cấp nước	Nguồn cấp nước	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính
69	Nhà máy nước Nam Dương	2006	3.500	4.704	Sông Đào	Xã Nam Minh		Công ty Cổ phần cấp nước nông thôn Nam Định	
70	Nhà máy nước Liên Bảo	2011	10.800	12.749	Sông Đào	P. Trường Thi, P. Thành Nam, Xã Hiển Khánh			
71	Nhà máy nước Xuân Trường	2008	18.000	21.079	Sông Ninh Cơ	Xã Xuân Trường, Xã Xuân Hưng, Xã Xuân Hồng			
72	Nhà máy nước Yên Quang	2013	5.500	7.349	Sông Đáy	Xã Yên Đồng, Xã Ý Yên			
73	Nhà máy nước Yên Lộc	2013	16.000	23.842	Sông Đào	Các xã Yên Đồng, Yên Cường, Vạn Thắng, Vũ Dương			
74	Nhà máy nước Xuân Tân	2011	5.500	9.242	Sông Hồng	Xã Xuân Giang	2026-2030		Thực hiện Điều 8, 9, 10 và 12 tại Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
75	Chi nhánh cấp nước Giao Thủy	2013	25.000	44.940	Sông Ninh Cơ	Xã Giao Minh, Xã Giao Hòa, Xã Giao Thủy, Xã Giao Phúc, Xã Giao Bình			
76	Nhà máy nước Hải Toàn	2013	2.200	2.169	Nước ngầm	Xã Hải An			
77	Nhà máy nước Yên Định	2013	1.200	1.520	Nước ngầm	Xã Hải Hậu			
78	Nhà máy nước Nghĩa Hưng	2013	2.600	3.643	sông Đáy	Xã Nghĩa Hưng			

TT	Tên công trình/Nhà máy nước/Trạm cấp nước	Năm đưa vào sử dụng	Công suất thiết kế m^3/ngày đêm	Số hộ cấp nước	Nguồn cấp nước	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính
79	Nhà máy nước Quỹ Nhất	2013	6.000	7.378	sông Đáy, nước ngầm	Xã Quỹ Nhất, Xã Nghĩa Lâm, Xã Rạng Đông			
80	Nhà máy nước Đại Thắng	2009	2.200	2.751	Sông Đào	Xã Liên Minh			
81	Nhà máy nước Xuân Kiên	2009	1.440	2.622	Sông Ninh Cơ	Xã Xuân Trường		UBND xã Xuân Trường	
82	Trạm cấp nước HTX Hành Thiện	2000	1.344	1.570	Sông Ninh Cơ	Xã Xuân Hồng		HTX SXKD DVNN Hành Thiện	
83	Trạm cấp nước HTX Tiên Dũng	2000	1.440	1.750	Sông Ninh Cơ			HTX SXKD DVNN Tiến Dũng	
84	Trạm cấp nước HTX Phú Thủy	2007	700	950	Sông Ninh Cơ			HTX SXKD DVNN Phú Thủy	
85	Nhà máy nước sạch Quất Lâm	2023	5.500	7.952	Sông Ninh Cơ	Xã Giao Ninh, Xã Giao Bình	2026-2030	Công ty cổ phần Nước sạch Quất Lâm	Thực hiện Điều 8, 9, 10 và 12 tại Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
86	Trạm cấp nước Ngô Đồng	2022	6.000	2.610	Sông Hồng	Xã Giao Thủy		UBND xã Giao Thủy	
87	Nhà máy nước Nghĩa Minh	2016	7.200	5.000	Sông Đào	Xã Đồng Thịnh, Xã Nghĩa Hưng		Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Hải Nam	
88	Nhà máy nước sạch Phú Mỹ Tân	2019	16.000	14.000	Sông Đáy	Xã Hồng Phong, Xã Nghĩa Sơn, Xã Rạng Đông		Công ty TNHH Mai Thanh	

TT	Tên công trình/Nhà máy nước/Trạm cấp nước	Năm đưa vào sử dụng	Công suất thiết kế m^3/ngày đêm	Số hộ cấp nước	Nguồn cấp nước	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính
89	Nhà máy nước Đinh Xá	2017	4.000	8.500	Sông Châu Giang	P. Liêm Tuyền, Xã Liêm Hà, Xã Thanh Sơn		Công ty TNHH XD Mỹ Đà	
90	Nhà máy nước Hưng Công	2010	3.500	8.100	Sông Châu Giang	Xã Bình An, Xã Bình An			
91	Nhà máy nước An Ninh	2010	2.000	4.600	Sông Châu Giang	Xã Bình Giang			
92	Nhà máy nước An Đổ	2012	3.000	8.150	Sông Sắt	Xã Bình Lương, Xã Bình An, Xã Bình Mỹ			
93	Nhà máy nước Phú Phúc	2006	1.000	2.900	Sông Hồng	Xã Nam Lý			
94	Nhà máy nước Đồng Du	2017	4.500	11.000	Sông Châu Giang	Xã Bình Lục, Xã Bình Mỹ			
95	Nhà máy nước An Lão	2015	2.400	5.300	Sông Sắt	Xã Bình Sơn			
96	Nhà máy nước Nhân Thịnh	2015	2.400	4.400	Sông Hồng	Xã Nhân Hà	2026-2030		Thực hiện Điều 8, 9, 10 và 12 tại Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
97	Nhà máy nước Bồ Đề	2006	1.000	1.893	Sông Châu Giang	Xã Bình Giang		UBND xã Bình Giang	
98	Nhà máy nước Hòa Hậu	2011	2.000	3.980	Sông Châu Giang	Xã Nam Lý		Công ty TNHH cấp thoát nước Tùng Anh	
99	Nhà máy nước Xuân Khê	2015	2.000	1.600	Sông Châu Giang	Xã Nhân Hà		Công ty TNHH Hữu Khuyến	

TT	Tên công trình/Nhà máy nước/Trạm cấp nước	Năm đưa vào sử dụng	Công suất thiết kế m^3/ngày đêm	Số hộ cấp nước	Nguồn cấp nước	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính
100	Nhà máy nước Nhân Bình	2013	2.200	5.400	Sông Châu Giang	Xã Trần Thương, Xã Vĩnh Trụ		Công ty TNHH một thành viên Phúc Lộc Hà Nam	
101	Nhà máy nước Chân Lý	2015	8.000	10.448	Sông Hồng	Xã Bắc Lý, Xã Trần Thương		Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Hà Nam	
102	Nhà máy nước Nguyên Lý	2013	2.787	5.894	Sông Hồng	Xã Nam Xang			
103	Nhà máy nước Hợp Lý	2016	7.800	10.614	Sông Hồng	Xã Lý Nhân, Xã Nam Xang			
104	Nhà máy nước Vĩnh Trụ	2017	4.500	7.250	Sông Châu Giang	Xã Vĩnh Trụ		Công ty CP Sông Châu	
105	Nhà máy nướcThanh Hải	2011	2.000	4.526	Sông Đáy	Xã Thanh Lâm, Xã Thanh Liêm		Công ty KD nhà ở Hà Nam	
106	Nhà máy nước Thanh Lưu	2009	1.000	921	Sông Đáy	Xã Tân Thanh			
107	Nhà máy nước Kiện Khê	2020	5.000	4.526	Sông Đáy	Xã Tân Thanh			
108	Nhà máy nước Thanh Nghị	2015	3.000	3.600	Sông Đáy	Xã Thanh Lâm	2026-2030	Công ty TNHH xây dựng Đồng Tiến	Thực hiện Điều 8, 9, 10 và 12 tại Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của
109	Nhà máy nước Đồng Tâm	2018	5.000	7.720	Sông Đáy	Xã Tân Thanh, Xã Liêm Hà, Xã Thanh Liêm		Công ty TNHH XD Đồng Tâm	

TT	Tên công trình/Nhà máy nước/Trạm cấp nước	Năm đưa vào sử dụng	Công suất thiết kế m^3/ngày đêm	Số hộ cấp nước	Nguồn cấp nước	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính
110	Nhà máy nước Tiêu Động	2017	3.000	2.233	Sông Sắt	Xã Bình Sơn		Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Hà Nam	Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
111	Nhà máy nước sạch Bình Mỹ	2011	2.000	1.990	Sông Sắt	Xã Bình Mỹ		Công ty TNHH Cơ khí xây dựng Quang Huy	
Các công trình trên địa bàn các phường (các xã cũ chưa được công nhận là đô thị)									
1	Công trình Khánh Phú 1	2005	850	1.400	Sông Đáy	Phường Đông Hoa Lư		Hợp tác xã Điện - Nước - Môi trường Khánh Phú	
2	Công trình Khánh Phú 2	2005	1.200	300	Sông Đáy				
3	Công trình Khánh An	2009	960	1.660	Sông Vạc			Công ty TNHH MTV Nước sạch Sông Đáy Hùng Thành	
4	Công trình Khánh Thượng	2012	800	1.879	Sông Vó	Phường Yên Thắng		Công ty CP Nước sạch và VSNT Ninh Bình	
5	Công trình Mai Sơn	2011	400	1.184	Sông Gềnh				
6	Công trình Yên Thắng	2004	840	2.700	Nước ngầm			Trung tâm Nước sạch và VSMT	Thực hiện Điều 8, 9, 10 và 12 tại Văn bản hợp

TT	Tên công trình/Nhà máy nước/Trạm cấp nước	Năm đưa vào sử dụng	Công suất thiết kế m^3/ngày đêm	Số hộ cấp nước	Nguồn cấp nước	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính
7	Trạm cấp nước Điền Xá	2009	2.020	3700	Sông Hồng	Phường Vị Khê		UBND phường Vị Khê	nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
8	Trạm cấp nước HTX Lê Lợi	2000	1.500	1950	Sông Đào	Phường Trường Thi		HTX SXKD DVNN Lê Lợi	
9	Trạm cấp nước HTX Mỹ Trung	2010	527	910	Sông Đào			HTX SXKD DVNN Mỹ Trung	
10	Trạm cấp nước HTX Cốc Thành	2005	748	1330	Sông Đào			HTX SXKD DVNN Cốc Thành	